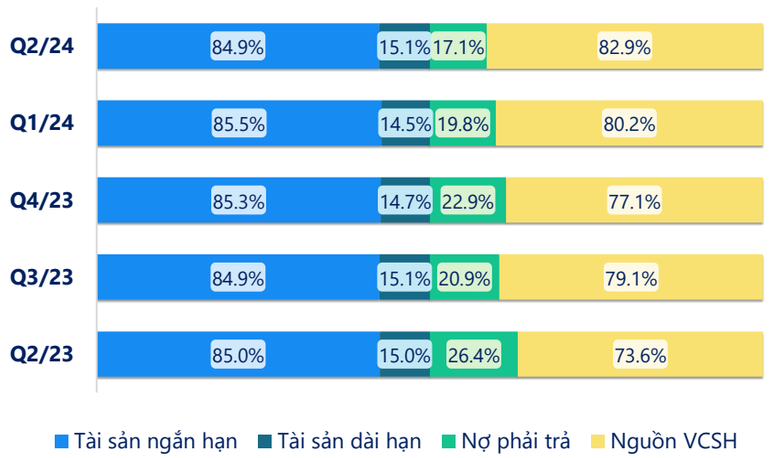
FireAnt

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	73,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	82,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,402
SL cổ phiếu LH	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	565,795
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,760
P/E	13.2
EPS	5,549

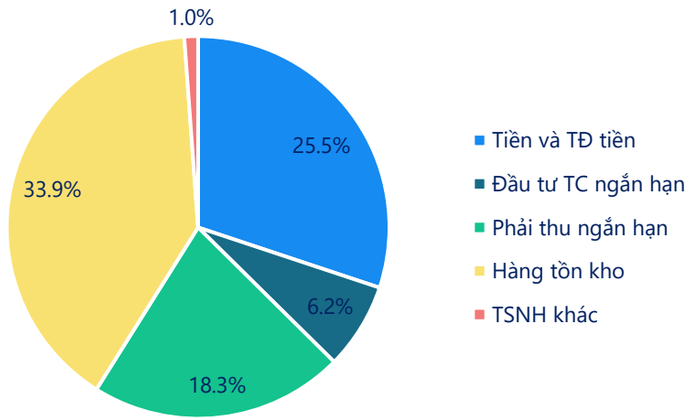
	YTD	1T	3T	6T
VCS	36.4%	6.3%	4.4%	36.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



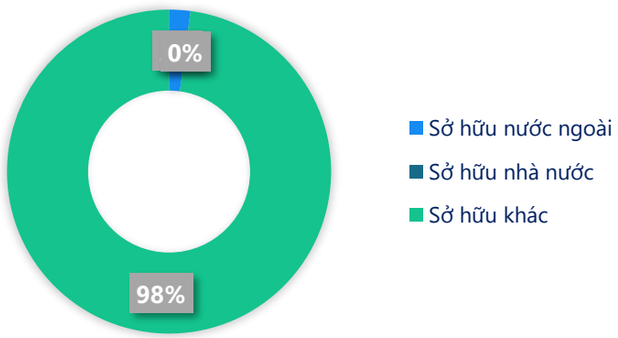
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



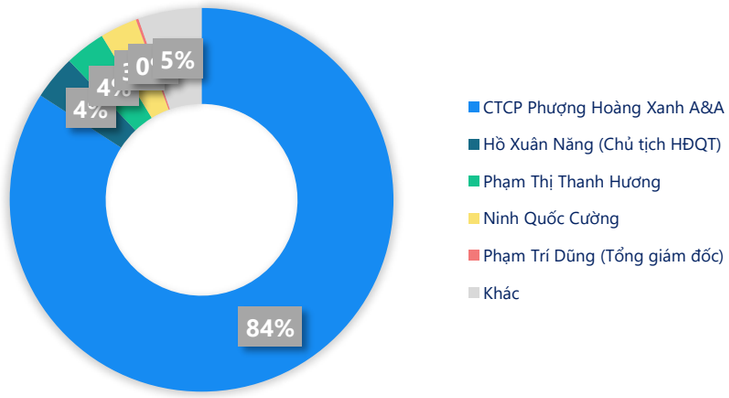
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



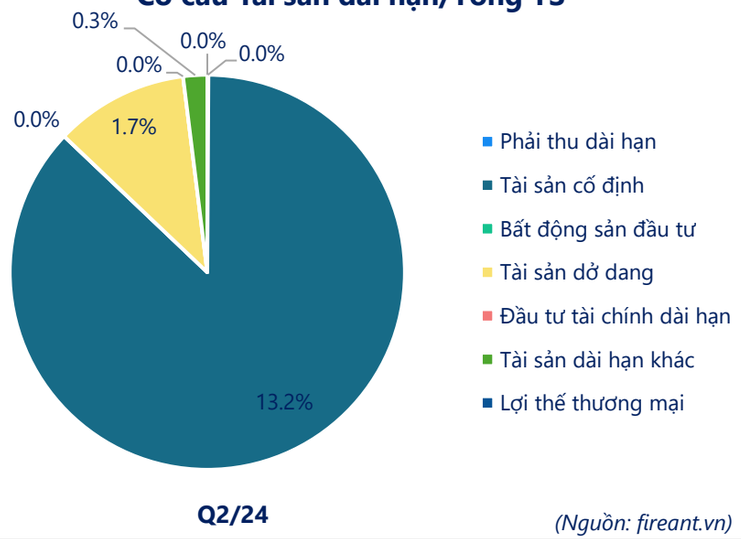
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

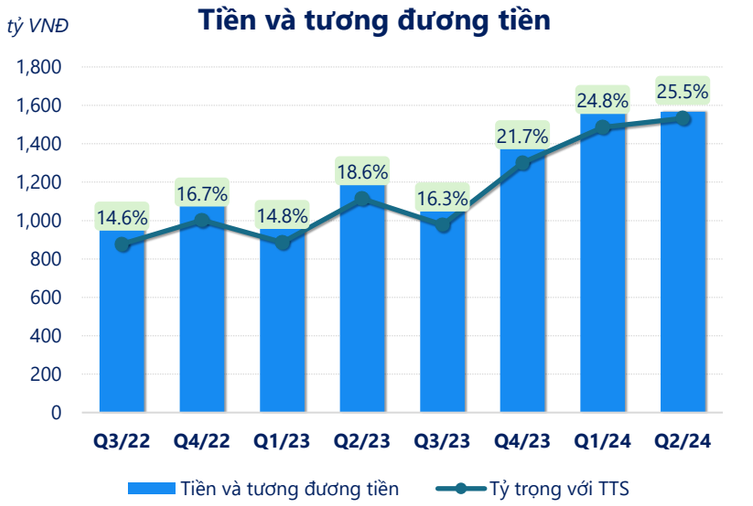


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

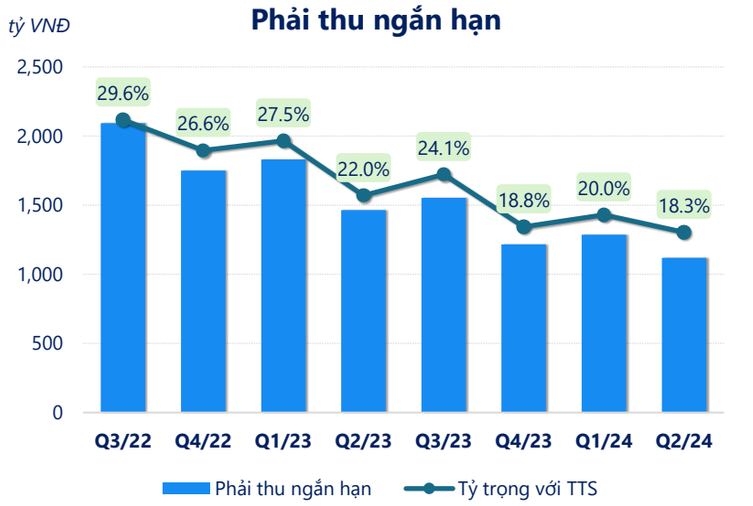
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Tiền và tương đương tiền



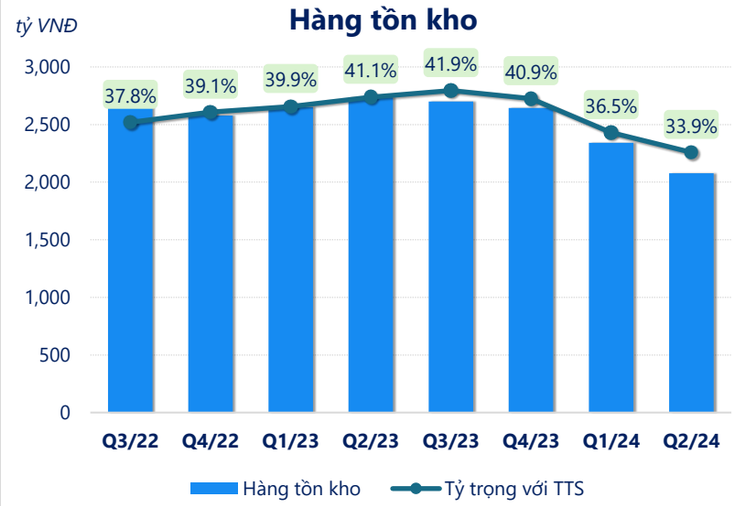
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



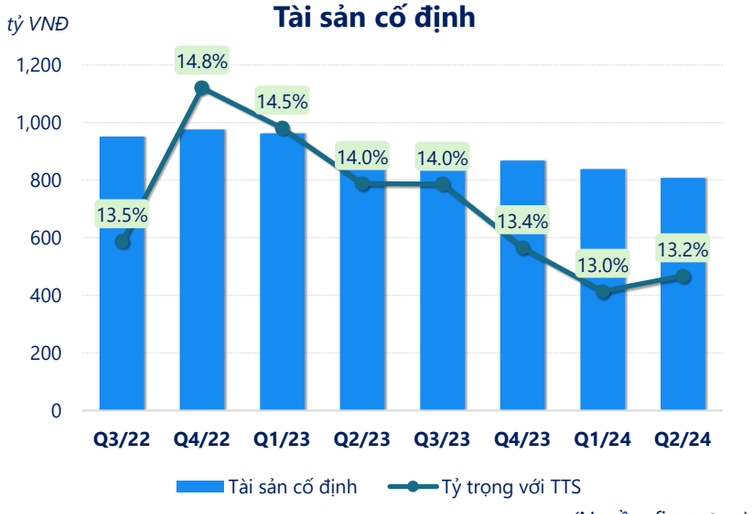
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



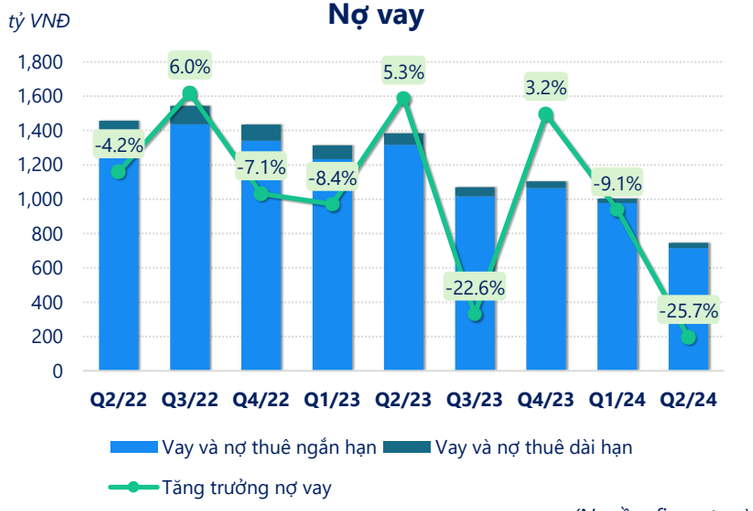
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



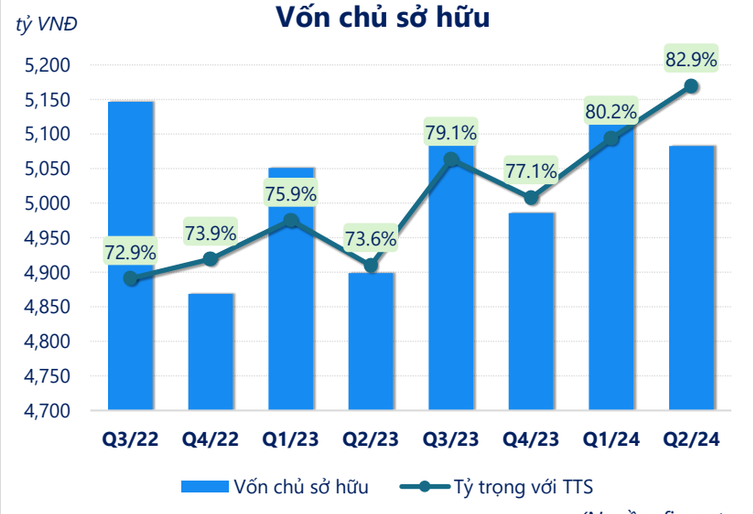
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

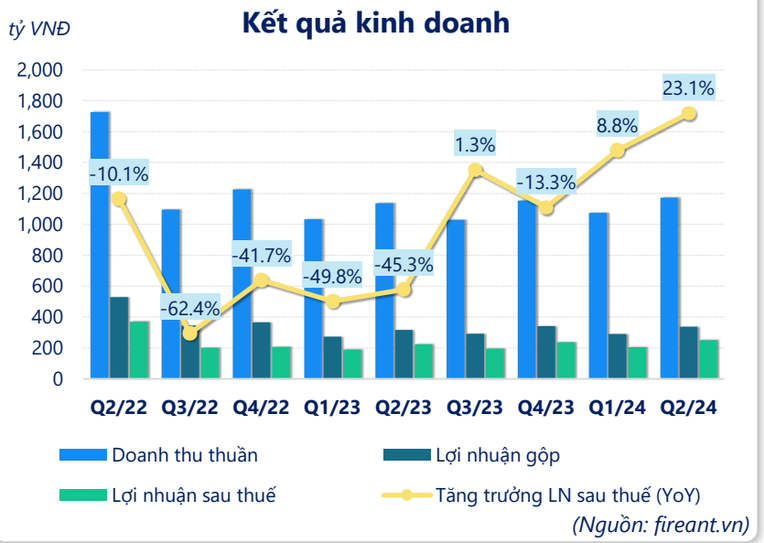


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

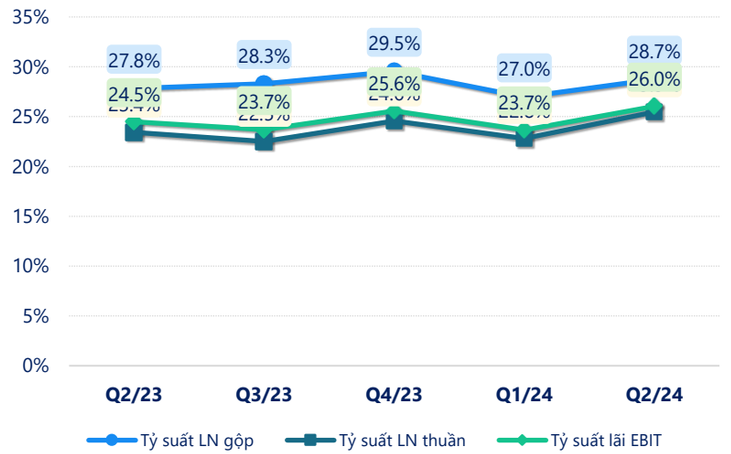
CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Kết quả kinh doanh



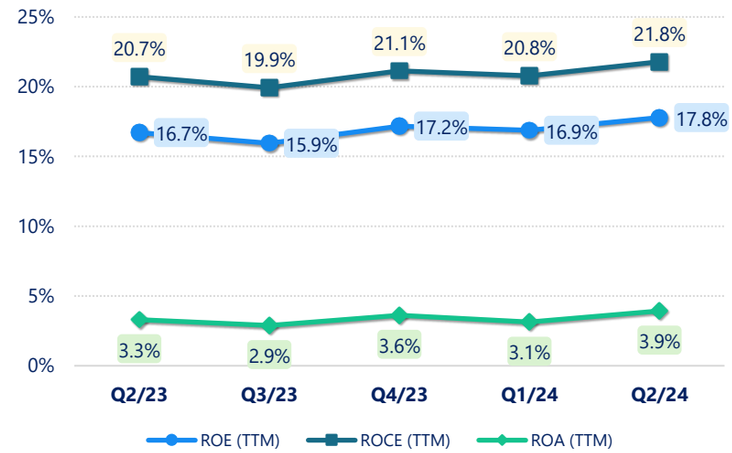
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



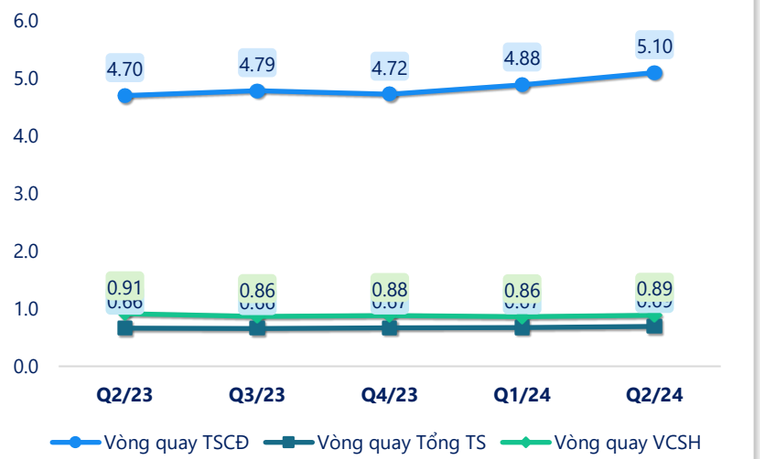
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



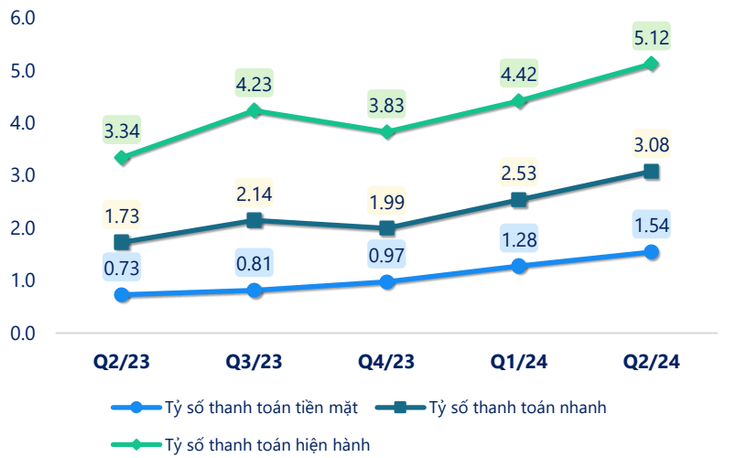
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



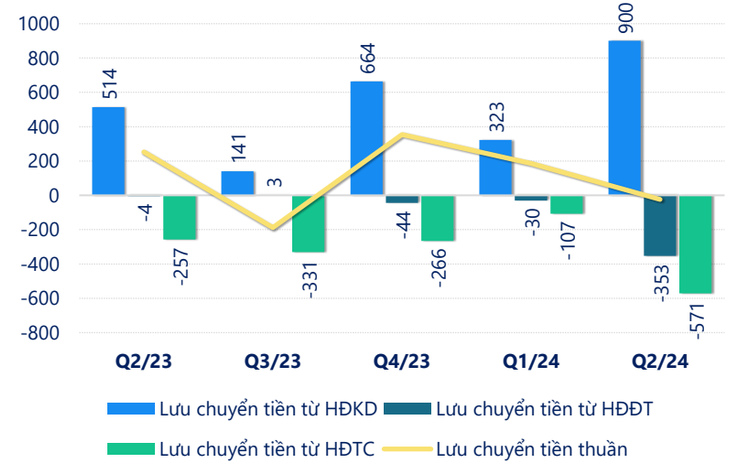
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vicostone (HNX: VCS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,131**	**6,468**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,203	5,516	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	1,566	1,403	11.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	47.7	697%
Phải thu ngắn hạn	1,119	1,217	-8.0%
Hàng tồn kho	2,077	2,644	-21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	60.2	204	-70.5%
Tài sản dài hạn	**928**	**952**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	807	868	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	102	67.3	50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.2**	**17.4**	**4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,048	1,482	-29.3%
Nợ ngắn hạn	**1,016**	**1,441**	**-29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	715	1,064	-32.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	118	-7.5%
Nợ dài hạn	32.3	41.7	-22.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.5	39.9	-23.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,083**	**4,986**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**5,083**	**4,986**	**1.9%**
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,138	1,028	1,154	1,074	1,174
Giá vốn hàng bán	821	737	813	784	837
Lợi nhuận gộp	317	291	341	290	337
Doanh thu HĐTC	28.5	31.2	23.7	18.6	43.3
Chi phí TC	21.3	39.1	21.6	11.5	13.6
Chi phí lãi vay	15.4	14.0	13.5	10.4	7.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.8	38.9	44.5	37.8	50.6
Chi phí QLDN	18.4	12.9	15.0	14.0	17.4
LN thuần từ HĐKD	267	231	283	245	299
Lợi nhuận khác	-3.41	-1.93	-1.87	-1.25	-1.12
LN trước thuế	263	230	281	244	298
Lợi nhuận sau thuế	224	195	237	205	251
LNST của CĐ cty mẹ	224	195	237	205	251

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	514	141	664	323	900
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.30	2.59	-44.5	-30.3	-353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-257	-331	-266	-107	-571
Tiền đầu kỳ	983	1,237	1,049	1,403	1,590
Lưu chuyển tiền thuần	**253**	**-188**	**354**	**186**	**-24.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.36	0.04	0.34	1.62	-0.15
Tiền cuối kỳ	1,237	1,049	1,403	1,590	1,566

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic